

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2025
Hanoi, 29.July 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS

Kính gửi/To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- The State Securities Commission of Vietnam
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.
- The Hanoi Stock Exchange

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP G-Automobile thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 2 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

Pursuant to Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance, providing guidance on information disclosure in the securities market, G-Automobile Joint Stock Company hereby discloses the financial statements (FS) for the 2nd quarter of 2025 to the Hanoi Stock Exchange as follows

1. Tên tổ chức/ Name of organization: Công ty cổ phần G-Automobile/G-Automobile Joint Stock Company

- Mã chứng khoán/Stock code: GMA
- Địa chỉ/Address: Số 11 Phạm Hùng, Phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội/ No. 11 Pham Hung, Cau Giay Ward, Hanoi City
- Điện thoại liên hệ/Phone: (024) 37 956 373
- Email: gma@g-automobile.vn
- Website: <http://www.g-automobile.vn>

2. Nội dung thông tin công bố/ Content of published information:

- BCTC quý 02 năm 2025/Financial statements for the 2nd quarter of 2025

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)/Separate financial statements (Listed companies without subsidiaries and superior accounting units with affiliated units)

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)/Consolidated financial statements (Listed companies with subsidiaries)

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)/General financial statements (Listed companies have their own accounting units and separate accounting apparatus)



- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/*Cases that require explanation:*

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/ *Net profit after corporate income tax in the income statement for the reporting period changed by 10% or more compared to the same period of the previous year.*

☒ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/*Explanatory text in case of "yes" selection:*

☒ Có/Yes

☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/*Net profit after tax in the reporting period incurred a loss, changing from a profit in the same period of the previous year to a loss in the current period, or vice versa.*

☒ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có: *Explanation Document in case of "yes" selection:*

☒ Có/Yes

☐ Không/No

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 29./07.../2025 tại đường dẫn: <http://www.g-automobile.vn>.

This information was published on the company's website on: 29.../07.../2025 at the link: http://www.g-automobile.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

We hereby commit that the information published above is true and take full legal responsibility for the content of the published information.

Tài liệu đính kèm/ Attached documents:

- BCTC Quý 2/2025 của Công ty mẹ và Hợp nhất

Separate and consolidated financial statements for the 2nd quarter of 2025

- Văn bản giải trình số

39/2025/CV-GMA

Explanatory document No.

39/2025/CV-GMA

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
LEGAL REPRESENTATIVE
TỔNG GIÁM ĐỐC
GENERAL DIRECTOR**



**Nguyễn Thị Thanh Thủy
Nguyen Thi Thanh Thuy**



G-AUTOMOBILE JOINT STOCK COMPANY
CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
For period from 01/01/2025 to 30/06/2025

Ha Noi, 29 July 2025



G-AUTOMOBILE JOINT STOCK COMPANY
No. 11, Pham Hung Street, Cau Giay Ward, Ha Noi City

CONTENTS

	Page
Consolidated balance sheet	1-2
Consolidated income statement	3
Consolidated Cash flows statement	4
Notes to the consolidated financial statements	5-20

CONSOLIDATED BALANCE SHEET

As at 30 June 2025

Unit: VND

ITEMS	Code	Note	30/06/2025	01/01/2025
A. CURRENT ASSETS	100		860.166.031.586	757.849.077.967
I. Cash and cash equivalents	110	V.01	96.431.561.724	46.709.635.970
1. Cash	111		96.431.561.724	46.709.635.970
II. Short-term accounts receivable	130		478.110.220.181	408.960.844.114
1. Short-term trade receivables	131	V.02	188.958.254.079	148.830.629.905
2. Short-term advances to suppliers	132	V.03	11.096.571.373	1.452.584.581
3. Short-term Loans receivables	135	V.04	25.458.432.550	9.212.286.826
4. Other receivables	136	V.05	253.126.262.715	249.994.643.338
5. Provisions for short-term bad debts (*)	137		(529.300.536)	(529.300.536)
IV. Inventories	140	V.06	275.003.647.927	288.666.011.765
1. Inventories	141		276.403.453.753	289.808.187.166
2. Provision for obsolescence of inventories (*)	149		(1.399.805.826)	(1.142.175.401)
V. Other current assets	150		10.620.601.754	13.512.586.118
1. Short- term prepayments	151	V.07	9.102.238.734	7.830.401.602
2. VAT deductible	152		1.497.337.630	5.443.372.958
3. Taxes and other receivables from the State	153		21.025.390	238.811.558
B. LONG-TERM ASSETS	200		707.488.097.029	738.220.972.015
I. Long-term receivables	210		157.200.743.418	156.686.743.418
6. Other long-term receivables	216	V.05	157.200.743.418	156.686.743.418
II. Fixed assets	220		465.281.911.031	465.961.527.882
1. Tangible fixed assets	221	V.08	458.971.487.528	462.097.175.254
- Cost	222		734.662.450.098	695.241.942.070
- Accumulated depreciation	223		(275.690.962.570)	(233.144.766.816)
2. Finance lease fixed assets	224	V.09	4.944.131.336	3.214.256.468
- Cost	225		6.176.641.701	3.782.962.641
- Accumulated depreciation	226		(1.232.510.365)	(568.706.173)
3. Intangible fixed assets	227	V.10	1.366.292.167	650.096.160
- Cost	228		14.051.816.605	12.314.235.441
- Accumulated depreciation	229		(12.685.524.438)	(11.664.139.281)
III. Long-term assets in progress	240	V.11	8.348.840.505	1.671.484.506
1. Construction in progress	242		8.348.840.505	1.671.484.506
IV. Long-term financial investments	250		28.418.068.249	74.336.958.424
1. Investments in joint-ventures, associates	252	V.12	28.418.068.249	27.223.038.424
2. Equity investments in other entities	253	V.13		47.113.920.000
V. Other long- term assets	260		48.238.533.826	39.564.257.785
1. Long- term prepayments	261	V.07	33.376.296.029	29.070.896.008
2. Goodwill	269	V.14	14.862.237.797	10.493.361.777
TOTAL ASSETS(270=100+200)	270		1.567.654.128.615	1.496.070.049.982

CONSOLIDATED BALANCE SHEET

As at 30 June 2025

(Continuous)

Unit: VND

ITEMS	Code	Note	30/06/2025	01/01/2025
C. LIABILITIES	300		1.125.458.082.882	1.018.716.263.725
I. Current liabilities	310		837.475.674.040	843.282.693.065
1. Short-term Trade payables	311	V.15	73.132.974.090	43.798.184.658
2. Short-term Advances from customers	312	V.16	39.800.624.223	30.646.048.466
3. Tax payables and statutory obligations	313	V.17	17.038.405.196	11.375.500.008
4. Payables to employees	314		17.755.272.488	26.478.291.566
5. Short-term Accrued expenses	315	V.18	31.553.011.798	12.855.376.374
6. Short-term Unearned revenue	318		64.859.203	41.052.833
7. Short-term other payables	319	V.19	14.101.071.745	6.158.879.353
8. Short-term loans and debts	320	V.20	643.361.019.255	711.260.923.765
9. Bonus and welfare fund	322		668.436.042	668.436.042
II. Long-term liabilities	330		287.982.408.842	175.433.570.660
1. Other long-term payables	337		9.201.054.949	8.819.626.212
2. Long-term loans and debts	338	V.20	268.929.950.683	156.603.363.823
3. Deferred income tax payables	341		9.660.573.387	9.819.750.802
4. Provision for long-term payables	342		190.829.823	190.829.823
D. OWNER'S EQUITY	400		442.196.045.733	477.353.786.257
I. Equity	410	V.21	442.196.045.733	477.353.786.257
1. Contributed capital	411		199.999.990.000	199.999.990.000
- Ordinary shares with voting rights	411a		199.999.990.000	199.999.990.000
2. Share capital surplus	412		76.628.400.000	76.628.400.000
3. Undistributed earnings	421		26.526.013.541	48.436.967.589
- Undistributed post-tax profits accumulated by the end of the previous period	421a		25.611.046.054	34.191.418.831
- Undistributed profit after tax of current period	421b		914.967.487	14.245.548.758
4. Non-controlling interest	429		139.041.642.192	152.288.428.668
TOTAL RESOURCES(440=300+400)	440		1.567.654.128.615	1.496.070.049.982

Ha Noi, 29 July 2025

Prepared by

Chief Accountant

General Director



Nguyen Thi Huong



Nguyen Thi Huong



Nguyen Thi Thanh Thuy

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

2nd Quarter 2025

Unit: VND

Code	Items	Note	Quý 2		Cumulative from the beginning of the year to the end of this quarter	
			Year 2025	Year 2024	Year 2025	Year 2024
01	1. Revenue from sale of goods and rendering of services	VI.1	515.059.390.646	590.253.059.887	1.109.017.505.059	1.152.924.460.148
02	2. Deductible items		-	-	-	-
10	3. Net revenue from sale of goods and rendering of services	VI.2	515.059.390.646	590.253.059.887	1.109.017.505.059	1.152.924.460.148
11	4. Cost of sales	VI.3	469.008.683.802	533.168.473.450	1.014.108.361.500	1.048.634.717.321
20	5. Gross profit from sale of goods and rendering of services		46.050.706.844	57.084.586.437	94.909.143.559	104.289.742.827
21	6. Financial incomes	VI.4	1.128.759.137	12.277.059	3.591.332.967	3.998.339.765
22	7. Financial expenses	VI.5	14.077.255.462	12.636.682.603	27.861.721.468	25.205.472.877
23	- In which: Interest expenses		13.898.762.892	12.420.627.924	27.537.916.572	24.883.725.376
24	8. Profit (loss) in associates/joint ventures		(1.481.189.425)	151.774.475	1.195.029.825	135.999.589
25	9. Selling expenses	VI.6	19.608.715.071	20.479.202.408	35.963.430.543	39.186.383.218
26	10. General Administrative expenses	VI.6	24.309.833.799	21.947.805.177	44.046.280.496	41.686.013.024
30	11. Net profit from operating activities		(12.297.527.776)	2.184.947.783	(8.175.926.156)	2.346.213.062
31	12. Other income	VI.7	127.358.459	2.776.500.175	259.221.495	3.584.669.297
32	13. Other expense	VI.8	547.074.516	486.456.904	557.128.015	1.262.134.885
40	14. Other profit (loss)		(419.716.057)	2.290.043.271	(297.906.520)	2.322.534.412
50	15. Total profit before tax		(12.717.243.833)	4.474.991.054	(8.473.832.676)	4.668.747.474
51	16. Current corporate income tax expenses	VI.9	816.072.750	1.258.939.794	2.477.017.481	2.589.266.629
52	17. Deferred corporate income tax expenses		(283.661.867)	(318.717.278)	(656.951.010)	(1.383.032.984)
60	18. Profit after tax		(13.249.654.716)	3.534.768.538	(10.293.899.147)	3.462.513.829
61	18.2 Net profit after tax of the parent company		(6.921.228.562)	3.121.762.401	(1.910.955.048)	3.923.475.619
62	18.1 Profit after tax contributable to Non-controlling interest		(6.328.426.154)	413.006.137	(8.382.944.099)	(460.961.790)
70	19. Earnings per Share (*)	VI.10	(346)	156	(96)	196
71	20. Diluted earnings per Share (*)	VI.10	(346)	156	(96)	196

Prepared by

Hu
 Nguyen Thi Huong

Chief Accountant

Hu
 Nguyen Thi Huong


 Hà Nội, 29 July 2025
 General Director

Thuy
 Nguyen Thi Thanh Thuy


CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT
(Indirect method)

For period from 01/01/2025 to 30/06/2025


Unit: VND

Items	Code	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
I. Cash flows from operating activities			
1. Profit before tax	01	(8.473.832.676)	4.668.747.474
2. Adjustment for		55.942.837.899	49.617.031.843
- Depreciation and amortisation	02	33.197.504.288	30.017.083.740
- Provisions	03	-	-
- Gain/loss from investment activities	05	(4.792.582.961)	(4.718.044.167)
- Interest expense	06	27.537.916.572	24.883.725.376
- Other adjustments	9	-	(565.733.106)
3. Profit from operating activities before changes in working capital	08	47.469.005.223	54.285.779.317
- Increase/Decrease in receivables	09	37.210.281.472	(15.207.114.854)
- Increase/Decrease in inventories	10	69.874.433.660	(11.199.814.688)
- Increase/Decrease in payables (excluding interest payables/enterprise income tax payables)	11	69.799.868.409	(29.273.066.270)
- Increase/Decrease in prepaid expenses	12	1.338.732.695	580.872.840
- Interest expenses paid	14	(27.423.231.641)	(24.821.819.775)
- Corporate Income taxes paid	15	(4.260.611.492)	(5.194.683.756)
Net cash flows from operating activities	20	194.008.478.326	(30.829.847.186)
II. Cash flows from investing activities		-	-
1. Purchase of fixed assets and other long-term assets	21	(80.648.142.165)	(68.056.199.134)
2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22	2.881.818.182	59.486.977.104
3. Loans to other entities and purchase of debt instruments of other	23	(7.851.548.000)	(10.704.557.542)
4. Repayment from borrowers and proceeds from sales of debt instruments	24	4.146.102.276	-
5. Investments in other entities	25	-	-
6. Investment returns from other entities	26	47.741.700.000	-
7. Interest, dividends and profit received	27	2.801.252.967	3.995.574.295
Net cash flows from investing activities	30	(30.928.816.740)	(15.278.205.277)
III. Cash flows from financing activities		-	-
1. Proceeds from short - term, long - term borrowings	33	1.115.138.851.165	1.160.892.785.006
2. Loan repayment	34	(1.200.035.611.065)	(1.089.517.299.727)
3. Payment of finance lease liabilities	35	(372.916.932)	(1.173.259.940)
4. Dividends, profit paid to equity owners	36	(28.088.059.000)	-
Net cash flows from financing activities	40	(113.357.735.832)	70.202.225.339
Net decrease/increase in cash and cash equivalents	50	49.721.925.754	24.094.172.876
Cash and cash equivalents at beginning of the year	60	46.709.635.970	90.475.701.070
Impact of foreign exchange fluctuation	61	-	-
Cash and cash equivalents at end of the year	70	96.431.561.724	114.569.873.946

Prepared by


Nguyen Thi Huong

Chief Accountant


Nguyen Thi Huong

Ha Noi, 29 July 2025
General Director




Nguyen Thi Thanh Thuy

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS**2nd Quarter 2025****I. BACKGROUND****1. Forms of Ownership**

G-Automobile Joint Stock Company (Formerly known as Enteco Vietnam Joint Stock Company)

The company operates under Business Registration Certificate No. 0105558271, registered for the first time on 10/10/2011, registered for the ninth time on 11/10/2022, Issued by the Department of Planning and Investment of Ha Noi city.

Head office: No. 11, Pham Hung Street, Cau Giay Ward, Ha Noi City

The Company's charter capital: VND 199,999,990,000.

Total shares: 19,999,999 shares.

2. Business field

Business fields of the Company are production, trade.

3. Business activities

According to the Business registration certificate, principal activities of the Company are:

Automobile and other motor vehicle dealerships. Except auctions;

Manufacture of bearings, gears, gearboxes, control and transmission components;

Manufacture of mining and construction machinery;

Mechanical processing; metal treatment and coating;

Warehousing and storage of goods;

Wholesale of other construction materials and installation equipment;

Wholesale of metals and metal ores;

Repair of machinery and equipment;

Installation of industrial machinery and equipment;

Wholesale of automobiles and other motor vehicles;

Maintenance and repair of automobiles and other motor vehicles;

Wholesale of electronic and telecommunications equipment and components;

Wholesale of other machinery, equipment and spare parts;

Road freight;

Retail sale of cars (9 seats or less);

Sale of spare parts and accessories of automobiles and other motor vehicles. Except auctions;

Organization of trade introduction and promotion;

Other remaining business support service activities not elsewhere classified/ Details: Export and import of goods;

Financial service support activities not elsewhere classified. Details: Investment consulting activities;

Real estate business, land use rights owned, used or rented. Details:

Real estate business;

Management consulting activities;

Motor vehicle rental. Except auctions;

Renting of machinery, equipment and other tangible goods without operators. Details: (except aircraft, hot air balloons);

General office administrative services;

Photocopying, document preparation and other specialized office support activities;

Construction of other civil engineering works;

4. The Company's normal business period

The Company's normal business period is 12 months.

5. Business structure

Total number of subsidiaries: 02 companies

Subsidiary name	Rate of interest	Rate of voting rights	Head office - Principle activities
An Du Payment Data and Communications Joint Stock Company	55%	55%	No. 11, Pham Hung Street, Cau Giay Ward, Ha Noi City. Main industry: Car business
An Hoa Phat Rent a car company limited	90%	90%	No. 11, Pham Hung Street, Cau Giay Ward, Ha Noi City. Main industry: Car rental
An Do Investment Trading Corporation	86%	86%	No.168 Pham Van Dong, Dong Ngac Ward, Ha Noi City. Main industry: Car business
An Do Vinh Phuc Investment Trading Corporation	70%	70%	Nguyen Tat Thanh Street, Tich Son Ward, Vinh Yen City, Vinh Phuc Province. Main industry: Car business

Total number of associates: 01 companies

Subsidiary name	Rate of interest	Rate of voting rights	Head office - Principle activities
An Dan Hanoi Investment and Trading Joint Stock Company	45,375%	45,375%	No. 1 Nguyen Van Linh, Viet Hung Ward, Hanoi. Main industry: Car business

II. Accounting period and accounting monetary unit**1. Accounting period**

Annual accounting period commences from 1st January and ends on 31st December.

2. Accounting monetary unit

Monetary unit used in accounting is Viet Nam Dong (National symbol is “đ”; International symbol is “VND”).

III. Accounting standards and Accounting system**1. Accounting System**

The company applies Enterprise Accounting System issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December, 2014 by Minister of Finance on guideline enterprise accounting and Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March, 2016 by Ministry of Finance amending and supplementing some articles of Circular No. 200/2014/TT-BTC.

2. Announcement on compliance with Vietnamese standards and accounting system

The company applies Vietnamese Accounting Standards and supplement documents issued by the State. Financial statements are prepared in accordance with regulations of each standard and supplement documents as well as with current accounting system.

IV. Accounting policies**1. Recognition of cash and cash equivalents**

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash in banks and short-term, highly liquid investments with an original maturity of less than three months that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value.

2. Financial investment**Held-to-maturity investments**

Include term deposits at bank (including debentures, promissory notes), bonds, preferred stock. Party required to buy back at a certain time in the future and held-to-maturity loans for the purpose of earning periodically interests and interest on investments held to maturity date.

For investments held to maturity, if not already provision for bad debts in accordance with law and accounting assessing recoverability, accountants conduct reviews of the ability to recall. Where there is strong evidence suggesting that part or all of the investment may not be recoverable, the accountants shall record the periodical losses in financial expenses. In case of loss cannot be reliably determined, accountants conduct the accounting disclosures in financial statements about the recoverability of investments.

Loans receivables

Loans are contractually agreed upon between parties but are not traded or sold on the market like securities. Depending on the contract, contractual loans can be recovered in one lump sum at maturity or gradually recovered in installments.

For loans, if there is no provision for doubtful debts as prescribed by law, the accountant shall assess the recoverability. In case there is certain evidence that a part or the whole of the loan may not be recoverable, the accountant shall record the loss in the financial expenses of the period. In case the loss cannot be reliably determined, the accountant shall explain in the Financial Statements about the recoverability of the loan.

3. Receivables

Receivable are monitored in detail by maturity receivable, objects to be recovered and the type of original currency receivables, and other factors under the management of the Company.

The identification of necessary provision for doubtful debts is based on the items that are classified as short-term, long-term receivables on Balance Sheet. Provision for doubtful debts is made for each one based on the age of overdue debts or the estimated losses that may occur.

4. Inventory

Principles of recognizing inventories

The Company's inventories are assets bought to manufacture or sell in normal business period.

Inventories are stated at original cost. Where the net realizable value is lower than cost, inventories should be measured at the net realizable value. The costs of inventories comprise the purchase price, costs of conversion and other costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

Method of calculating inventories

The cost of inventory at the year-end is calculated by weighted average method.

Method of determining the value of unfinished products: unfinished production and business costs are collected for each project that is not completed or has not recorded revenue.

Method of accounting inventories

Inventory is recorded by perpetual.

Method of setting up provision for devaluation of inventories

Provisions for devaluation of inventories made at the end of the year are the excess of original cost of inventory over their net realizable value.

5. Fixed assets and depreciation of fixed assets

Fixed assets

Fixed assets (tangible and intangible) are stated at the historical cost. During the using time, fixed assets (tangible and intangible) are recorded at cost, accumulated depreciation and net book value.

Depreciation is provided on a straight-line basis. Depreciation period applicable under Circular 45/2013/TT-BTC dated 25/04/2013 of the Ministry of Finance guiding the management, use and depreciation of fixed assets.

- Buildings	06 - 20 years
- Machine, equipment	10 - 15 years
- Transportation equipment	05 - 10 years
- Office equipment and furniture	03 - 10 years

Gain or loss on the liquidation fixed assets is recognized as income or expense in the statement of comprehensive income.

6. Prepaid expenses

Prepaid expenses only related to present fiscal year are recognised as short-term prepaid expenses and are recorded into operating costs.

Prepaid expenses incurred during the year but related to business operations of several years are recorded as long-term prepaid expenses and are amortized to the income statement in several years.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses to profit and loss account in the period should be based on nature of those expenses to select a reasonable method and allocated factors. Prepaid expenses are allocated partly into operating expenses on a straight-line basis.

7. Payables

Payables are monitored in detail by maturity receivable, objects to be recovered and the type of original currency receivables, and other factors under the management of the Company.

When preparing financial statements, accountants base on remaining term of payables to classify them into short-term or long-term.

When there are evidences that a loss likely occurs, accountants need to immediately record a payable according to the precautionary principle.

8. Recognition of borrowings

Borrowings whose maturity time is over 12 months from the date of financial statements are presented as long-term borrowings and financial lease liabilities. Borrowings whose maturity time is within 12 months from the date of financial statements are presented as short-term borrowings and financial lease liabilities to prepare settlement plan.

When preparing financial statements, borrowings' balances in foreign currencies are re-evaluated in actual transacted exchange rate at the time of preparing financial statements.

Differences of exchange rate arising from payments and re-evaluation at the year end are recorded into financial incomes or expenses.

9. Recognition and capitalization of borrowing costs

Borrowing costs are recognized into operating costs during the period, except for which directly attributable to the acquisition, construction or production of a qualifying asset included (capitalized) in the cost of that asset, when gather sufficient conditions as regulated in SAV No. 16 "Borrowing costs".

Borrowing costs are recognized into operating costs during the period, except for which directly attributable to the acquisition, construction or production of a qualifying asset included (capitalized) in the cost of that asset, when gather sufficient conditions as regulated in SAV No. 16 "Borrowing costs".

10. Accrued expenses

Payables for goods and services that are already received from suppliers or already supplied to buyers in the reported period but not actually paid due to shortage of bills or accounting files and documents are recognized as operating expenses of the reported period.

Recognizing accrued expenses into operating expenses in the period needs to be performed according to the matching principle between revenues and expenses incurred in the period.

Accrued expenses shall be balanced with actual incurred expenses. The difference between accrued and actual expenses shall be reversed.

11. Owner's equity**Principles of recognizing owner's equity, share premium, convertible bonds and other owner's equity**

Owner's equity is stated at actually contributed capital of owners.

Premium reserve is recorded by the difference (over/under) between the selling price and the par value of treasury stocks when stocks are firstly or additionally issued or reissued. Direct expenses related to the additional issuance of shares or reissuing treasury stock is recorded to reduce the surplus capital stock.

Recognition of Undistributed profit

Profit after tax retained is the profit of business operations after deduction (-) regulated items due to applying a change in accounting retrospectively or to make a retrospective restatement to correct materiality in previous years. The profit is available for appropriation to investors after approval by Board of Management and after making appropriation to reserve funds in accordance with the Company's Charter and Vietnamese regulatory requirements.

12. Revenue**Sale of goods**

Revenue from sale of goods should be recognized when all the following conditions have been satisfied:

- The entity has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- The entity retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods;
- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that The economic benefits associated with the transaction will flow to the entity;
- The cost incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

Rendering of services

When the outcome of a transaction involving the rendering of services can be estimated reliably, revenue associate with the transaction shall be recognised by reference to the stage of completion of the transaction at the end of reporting period. The outcome of a transaction can be estimated reliably when all the following conditions are satisfied:

- The amount of the revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the entity;
- The stage of the completion of the transaction at the end of the reporting period can be measured reliably; and
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

The stage of the completion of the transaction may be determined by surveys of work completed methods.

Financial income

Revenue arising from the used by the others of entity assets yielding interest, royalties and dividends shall be recognised when:

- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the entity;
- The amount of the revenue can be measured reliably.

Dividends shall be recognised when the shareholder's right to receive payment is established.

Common Stocks and Dividends paid by Stocks: No record earnings when the right to receive bonus shares or dividend shares is established, the number of bonus shares and dividend shares received disclosure in Financial Statements.

Other revenues

Recognition of other revenues beside the entity's business activities includes:

- Revenue from liquidation of fixed assets;
- Revenue from fines paid by customers for breaching contracts;

- Revenue from the third party's compensation for a loss of property (e.g. insurance compensation, compensation for relocating business office and other similar revenues);
- Collection of bad debts which have been written off;
- Revenue from payables which is not identified;
- Other revenues than those listed above.

13. Deductibles from revenue

Deductibles adjusted to revenues from sale of goods and rendering of services arising in the period include: Sale discounts, sale rebates and sale returns.

Trade discounts, discounted sales, sales generated bounces same period consumption of products, goods and services are adjusted periodically generated revenue;

In case that products, goods and services have already been consumed since the previous period, but until the subsequent period, sale discounts, sale rebates or sale returns incur, then the Company recognizes deductibles from revenue according to the following requirements:

- If products, goods and services have already been consumed since the previous period and need to be discounted, rebated, returned in the subsequent period but before the time of issuing financial statements, accountants recognize it as an event that needs to be adjusted arising after the date of Balance Sheet and deduct revenues of the period's financial statements (the previous period).
- In case that products, goods and services need to be discounted, rebated, returned after the time of issuing financial statements, the entity needs to deduct revenues of the arising period (the subsequent period).

14. Cost of goods sold

Reflecting the cost value of products, goods and services sold in the period.

The provision for devaluation of inventories is included in the cost of goods sold on the basis of the number of inventories and the difference between the net realizable value is less than the cost of inventories.

When selling products and goods with equipment and spare parts, the value of equipment and spare parts is recorded into cost of goods sold.

As for the value of inventory shrinkage and loss, accountants immediately count towards cost of goods sold (after deducting the compensation, if any).

As for the cost of direct materials consumed in excess of normal level, labour cost, fixed general operation unallocated to the value of products stocked, accountants immediately count them towards in cost of goods sold (after deducting the compensation, if any) even if the products and goods have not been determined to be consumed.

Import duties, special consumption taxes and environmental protection taxes have been included in the value of purchased goods, and when the goods are sold, those taxes are refunded, the decrease of the cost of goods sold is recorded.

As for costs of goods sold unrecognized as corporate income taxable expenses under the regulations of Tax law but with full of invoices and documents and accounted reasonably under Accounting system, the Company does not reduce accounting expenses but adjusts in the corporate income tax settlement to increase corporate income tax payable.

15. Financial expenses

Reflecting financial expenses including expenses or losses related to financial investment activities, expenses of lending and borrowing equity, expenses of contributing in joint ventures, associates, losses of transferring short-term securities, expenses of selling securities transactions; Provision for devaluation of trading securities, provision for loss of investments in other entities, losses of selling foreign currencies, losses of exchange rate...

As for financial expenses unrecognized as corporate income taxable expenses under the regulations of Tax law but with full of invoices and documents and accounted reasonably under Accounting system, the Company does not reduce accounting expenses but adjusts in the corporate income tax settlement to increase corporate income tax payable.

16. Selling expenses and administrative expenses

Expenses recognized as selling expenses include: Expenses actually arising in process of selling products, goods and rendering services including expenses for offering, introducing, advertising products, sale commissions, expenses for products' warranty, storage, packing, transporting, ...

Expenses recognized as administrative expenses include: Expenses for administrative labour (salaries, wages, allowances,...); social insurance, health insurance, union fund, unemployment insurance of administrative staffs; expenses of office commodities, working tools, depreciation of fixed assets used for administration; land rent, excise; provision for doubtful receivables; outside purchasing costs (electricity, water, telephone, fax, asset insurance, fire insurance...); other costs in cash (guest receptions, customer conferences...).

As for selling expenses and administrative expenses unrecognized as corporate income taxable expenses under the regulations of Tax law but with full of invoices and documents and accounted reasonably under Accounting system, the Company does not reduce accounting expenses but adjusts in the corporate income tax settlement to increase corporate income tax payable.

17. Principles and methods of recognizing current corporate income tax and differed corporate income tax charge

Current corporate income tax charge

Current corporate income tax expense is the amount of corporate income tax payable counted on taxable income in the period and prevailing tax rate.

Current tax assets and liabilities for the current and prior periods are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the taxation authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted by the balance sheet date.

Deferred income tax

Deferred income tax expense is the amount of corporate income tax payable in the future arising from:

- Recognition of deferred income tax payable during the year;
- Deferred tax assets have been recognized from previous years.

18. Other accounting principles and methods

18.1 Basis for consolidation of financial statements

Consolidated financial statements are prepared based upon consolidating separate financial statements of the Company and its subsidiaries under its control as at 31 December annually. Control rights is in practice when the company has power to govern the financial and operating policies of invested companies to obtain benefits from their activities.

Financial statements of subsidiaries are prepared for the same fiscal as the company, using consistent accounting policies. If necessary, financial statements of subsidiaries may be adjusted to ensure the consistence between accounting policies applied at the company and its subsidiaries.

Operation results of subsidiaries which were purchased or liquidated in the period are presented on consolidated financial statements since the purchasing or liquidated dates.

Balance, main income and expense, including unrealized profits from intra-group transactions are eliminated in full from consolidated financial statements.

Non-controlling interest reflecting profits or losses and net assets which are not held by shareholders of the company will be presented in a separate item on consolidated statement of financial position and consolidated statement of comprehensive income.

18.2 Related parties

Enterprises and individuals that directly or indirectly through one or more intermediaries, have control on or are under control of the Company, or are under common control with the Company, including parent companies, subsidiaries and associates are related parties. Associates and individuals that directly or indirectly hold voting right of the Company and have a significant impact on the Company, key management personnel including Board of Directors and employees of the Company, closed family members of these individuals or these associates or companies associated with these individuals are also considered as related parties.

V. DESCRIPTIVE INFORMATION IN ADDITION TO ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEET

		Unit: VND	
		30/06/2025	01/01/2025
1 . Cash and cash equivalents			
Cash in hand		37.920.192.260	1.445.337.971
Cash at banks		58.511.369.464	45.264.297.999
Total		96.431.561.724	46.709.635.970

2	Short-term trade receivables	30/06/2025	01/01/2025	
a, Trade receivables		185.663.354.079	140.986.013.905	
An Phat Service Providing company limited		630.000.000	660.000.000	
Vit-metal Company limited		381.076.931	264.436.931	
Receivables from customers for car business		151.746.832.363	108.970.853.000	
Receivable from customers for car rental		32.902.744.785	31.075.603.974	
Others		2.700.000	15.120.000	
b, Related parties		3.294.900.000	7.844.616.000	
An Dan Hà Nội Trade investment corporation		3.294.900.000	7.844.616.000	
Total		188.958.254.079	148.830.629.905	
3	Advances for suppliers	30/06/2025	01/01/2025	
a, Short-term advances for suppliers		11.096.571.373	1.452.584.581	
a.1, Advances for suppliers		11.096.571.373	1.452.584.581	
Others		11.096.571.373	1.452.584.581	
Total		11.096.571.373	1.452.584.581	
4	Short-term Loans receivables	30/06/2025	01/01/2025	
a. Others				
The investment and Technology development Company limited		5.066.184.550	5.587.286.826	
Sen Trang Investment and Trading Company Limited		-	3.625.000.000	
Vit Metal Company Limited		8.792.248.000	-	
Lotus Service Trade Investment Company Limited		6.000.000.000	-	
Others		1.700.000.000	-	
b, Related parties				
An Dan Hà Nội Trade investment corporation		3.900.000.000	-	
		25.458.432.550	9.212.286.826	
5	Other receivables	30/06/2025	01/01/2025	
a, Short-term other receivables		253.126.262.715	249.994.643.338	
Other receivables		236.353.891.909	235.799.586.842	
Advances		15.393.826.467	14.065.774.496	
Deposits, mortgages and collateral		1.373.206.946	129.282.000	
Other payables (debt balance)		5.337.393	-	
b, Long-term other receivables		157.200.743.418	156.686.743.418	
Other receivables		156.000.000.000	156.000.000.000	
Advances		54.000.000	42.960.000	
Deposits, mortgages and collateral		1.146.743.418	643.783.418	
Total		410.327.006.133	406.681.386.756	
6	Inventory	30/06/2025	01/01/2025	
	Original value	Provision	Original value	Provision
Goods in transit	949.749.099	-	21.813.286.778	-
Tools, supplies	-	-	483.863.032	-
Work in progress	3.154.313.672	-	5.692.713.128	-
Merchandise	272.299.390.982	(1.399.805.826)	261.818.324.228	(1.142.175.401)
Total	276.403.453.753	(1.399.805.826)	289.808.187.166	(1.142.175.401)
7	Prepaid expenses	30/06/2025	01/01/2025	
a, Short-term		9.102.238.734	7.830.401.602	

Instruments and tools and others	9.102.238.734	7.830.401.602
<i>b, Long-term</i>	33.376.296.029	29.070.896.008
Instruments and tools and others	33.376.296.029	29.070.896.008
Total	42.478.534.763	36.901.297.610

8 . Increase/ decrease in tangible fixed assets (Appendix 01)

9 . Increase/ decrease in lease fixed assets

Items	Machinery, Equipment	Mean of Transportation	Total
Cost			
Opening balance	2.377.662.641	1.405.300.000	3.782.962.641
Increased in this period	2.393.679.060	-	2.393.679.060
- <i>Increase due to consolidated</i>	2.393.679.060	-	2.393.679.060
Decrease in this period	0	-	0
Closing balance	4.771.341.701	1.405.300.000	6.176.641.701
Accumulated depreciation			
Opening balance	426.206.173	142.500.000	568.706.173
Increased in this period	568.804.192	95.000.000	663.804.192
- <i>Depreciation in period</i>	269.462.346	95.000.000	364.462.346
- <i>Increase due to consolidated</i>	299.341.846	-	299.341.846
Decrease in this period	-	-	-
Closing balance	995.010.365	237.500.000	1.232.510.365
Net carrying amount			
At opening day	1.951.456.468	1.262.800.000	3.214.256.468
At closing day	3.776.331.336	1.167.800.000	4.944.131.336

10 . Increase/ decrease in intangible fixed assets

Items	Computer software	Other intangible assets	Total
Cost			
Opening balance	8.757.035.441	3.557.200.000	12.314.235.441
Increased in this period	1.737.581.164	-	1.737.581.164
- <i>Purchase in the period</i>	129.763.164	-	129.763.164
- <i>Increase due to consolidated</i>	1.607.818.000	-	1.607.818.000
Decrease in this period	-	-	-
Closing balance	10.494.616.605	3.557.200.000	14.051.816.605
Accumulated depreciation			
Opening balance	8.106.939.281	3.557.200.000	11.664.139.281
Increased in this period	1.025.895.957	-	1.025.895.957
- <i>Depreciation in period</i>	293.145.010	-	293.145.010
- <i>Increase due to consolidated</i>	732.750.947	-	732.750.947
Decrease in this period	4.510.800	-	4.510.800
- <i>Others decrease</i>	4.510.800	-	4.510.800
Closing balance	9.128.324.438	3.557.200.000	12.685.524.438
Net carrying amount			
At opening day	650.096.160	-	650.096.160
At closing day	1.366.292.167	-	1.366.292.167

11 . Long-term assets in progress

	30/06/2025	01/01/2025
Construction in progress	8.348.840.505	1.671.484.506
Total	8.348.840.505	1.671.484.506

12 . Investments in associates

30/06/2025

01/01/2025

	Original cost	Provisions	Value recorded under the equity method	Original cost	Provisions	Value recorded under the equity method
An Dan Hanoi						
+ Investment and Trading Joint Stock Company	21.630.000.000	-	28.418.068.249	21.630.000.000	-	27.223.038.424
Total	21.630.000.000	-	28.418.068.249	21.630.000.000	-	27.223.038.424

13 . Equity investments in other entities

	30/06/2025			01/01/2025		
	Original cost	Provisions	Fair value (*)	Original cost	Provisions	Fair value (*)
Viet Nam National Mineral export-import Joint Stock company	-	-	-	47.113.920.000	-	-
Total	-	-	-	47.113.920.000	-	-

(*) The Company has not determined the reasonable value of this financial investment to explain in financial statements because there is no market price listed for these financial instruments, and the vietnamese accounting regime and the vietnamese enterprise accounting regime have no guidance on the reasonable value of the use of valuation techniques. The reasonable value of these financial instruments may differ from the value of the book.

14 . Goodwill

	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
As at 01/01/2025	10.493.361.777	11.877.101.792
Increase in period	5.060.746.028	-
Allocation in period	(691.870.008)	(691.870.008)
As at 30/06/2025	14.862.237.797	11.185.231.784

15 . Short-term Payables to suppliers

	30/06/2025		01/01/2025	
	Value	Realizable value	Value	Realizable value
a, Short-term Payables to suppliers	73.132.974.090	73.132.974.090	33.464.184.658	33.464.184.658
MERCEDES-BENZ VietNam Company Limited	28.128.599.134	28.128.599.134	23.160.712.667	23.160.712.667
Others	45.004.374.956	45.004.374.956	10.303.471.991	10.303.471.991
b, Related parties	-	-	10.334.000.000	10.334.000.000
An Dan Ha Noi Trade Investment Corporation	-	-	10.334.000.000	10.334.000.000
Total	73.132.974.090	73.132.974.090	43.798.184.658	43.798.184.658

16 . Short-term Advances from customers

	30/06/2025	01/01/2025
Advances from customers for car business	38.653.808.276	30.383.331.295
Others	1.146.815.947	262.717.171
Total	39.800.624.223	30.646.048.466

17 . Taxes and payables to the state budget			30/06/2025	01/01/2025
Value-added tax			8.987.734.845	2.556.000.781
Business income tax			4.833.328.063	6.618.750.074
Personal income tax			3.214.817.038	2.200.749.153
Other taxes			2.525.250	0
Total			17.038.405.196	11.375.500.008
18 . Accrued expenses			30/06/2025	01/01/2025
a, Short-term			31.553.011.798	12.855.376.374
Accrued interest expense			163.417.028	48.732.097
Others			31.389.594.770	12.806.644.277
b, Long-term			-	-
Total			31.553.011.798	12.855.376.374
19 . Other payables			30/06/2025	01/01/2025
Trade Union Fees			1.169.393.022	597.505.725
Other			12.931.678.723	5.561.373.628
Total			14.101.071.745	6.158.879.353
20 . Loans and debts			30/06/2025	01/01/2025
			Value	Able to pay
			Value	Able to pay
a, Short-term loans and debts				
Short-term loans at An Du Payment Data and Communications Joint Stock Company		446.378.697.935	446.378.697.935	654.498.040.081
Short-term loans at An Hoa Phat Rent a car company limited		64.248.330.338	64.248.330.338	56.762.883.684
Short-term loans at An Do Investment Trading Corporation		127.648.990.982	127.648.990.982	-
Short-term loans at An Do Vinh Phuc Investment Trading Corporation		5.085.000.000	5.085.000.000	-
Total		643.361.019.255	643.361.019.255	711.260.923.765
a, Long-term loans and debts				
Long-term loans at An Du Payment Data and Communications Joint Stock Company		123.047.205.206	123.047.205.206	16.636.998.271
Long-term loans at An Hoa Phat Rent a car company limited		143.835.377.277	143.835.377.277	139.966.365.552
Short-term loans at An Do Vinh Phuc Investment Trading Corporation		2.047.368.200	2.047.368.200	-
Total		268.929.950.683	268.929.950.683	156.603.363.823

21 . Owner's equity**21.1 Increase and decrease in owner's equity (Appendix 02)****21.2 The details of the owner's equity**

	30/06/2025	01/01/2025
State shareholder	-	-
Other shareholders	199.999.990.000	199.999.990.000
Total	199.999.990.000	199.999.990.000

21.3 Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits

	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
Owner's Equity		
+ Opening balance	199.999.990.000	199.999.990.000
+ Increase in the period	-	-
+ Decrease in the period	-	-
+ Closing balance	199.999.990.000	199.999.990.000

21.4 Stock

	30/06/2025	01/01/2025
Quantity of registered issuing stocks	19.999.999	19.999.999
Quantity of issued stocks	19.999.999	19.999.999
- Common stocks	19.999.999	19.999.999
- Preferred stocks (classified as equity)	-	-
Quantity of repurchased stocks	-	-
- Common stocks	-	-
- Preferred stocks (classified as equity)	-	-
Quantity of Outstanding Stocks	19.999.999	19.999.999
- Common stocks	19.999.999	19.999.999
- Preferred stocks (classified as equity)	-	-
Par value of Stocks	10.000	10.000

VI. DESCRIPTIVE INFORMATION IN ADDITION TO THE ITEMS PRESENTED IN THE INCOME STATEMENT

Unit: VND

1 . Total revenues from sale of goods and rendering of services

	2nd Quarter 2025	2nd Quarter 2024
Revenues from sale of goods and rendering of services	515.059.390.646	590.253.059.887
Total	515.059.390.646	590.253.059.887

2 . Net revenue from sale of goods and rendering of services

	2nd Quarter 2025	2nd Quarter 2024
Net revenue from sale of goods and rendering of services	515.059.390.646	590.253.059.887
Total	515.059.390.646	590.253.059.887

3 . Cost of sales

	2nd Quarter 2025	2nd Quarter 2024
Cost of sales	469.008.683.802	533.168.473.450
Total	469.008.683.802	533.168.473.450

4 . Financial incomes	2nd Quarter 2025	2nd Quarter 2024
Financial incomes	1.128.759.137	12.277.059
Total	1.128.759.137	12.277.059
5 . Financial expenses	2nd Quarter 2025	2nd Quarter 2024
Interests of borrowing	13.898.762.892	12.420.627.924
Others	178.492.570	216.054.679
Total	14.077.255.462	12.636.682.603
6 . Selling and general administrative expenses	2nd Quarter 2025	2nd Quarter 2024
<i>a, General administrative expenses</i>	<i>24.309.833.799</i>	<i>21.947.805.177</i>
General administrative expenses	24.309.833.799	21.947.805.177
<i>a, Selling expenses</i>	<i>19.608.715.071</i>	<i>20.479.202.408</i>
Selling expenses	19.608.715.071	20.479.202.408
7 . Other income	2nd Quarter 2025	2nd Quarter 2024
Income from liquidating, disposing fixed assets	12.378.588	111.830.051
<i>In which:</i>		
- Liquidation proceeds of fixed assets	1.286.363.636	3.118.181.818
- Remaining value of fixed assets	1.273.985.048	3.006.351.767
- Net proceeds of liquidation	12.378.588	111.830.051
Others	114.979.871	2.664.670.124
Total	127.358.459	2.776.500.175
8 . Other expense	2nd Quarter 2025	2nd Quarter 2024
Other expense	547.074.516	486.456.904
Total	547.074.516	486.456.904
9 . Current corporate income tax expenses	2nd Quarter 2025	2nd Quarter 2024
Current corporate income tax expenses	816.072.750	1.258.939.794
Total	816.072.750	1.258.939.794
10 . Earnings/Diluted earnings per Share	2nd Quarter 2025	2nd Quarter 2024
Profit after tax	-6.921.228.562	3.121.762.401
Bonus and welfare fund	-	-
Average quantity of authorized issuing stocks	19.999.999	19.999.999
Earnings/Diluted earnings per Share	-346	156

VII. OTHER INFORMATION**1. Potential liabilities, commitments and other information:**

There is no potential liability arising from incurred events that might affect the information presented in financial statements without the Company's control or recognition.

2. Events after the reporting period

There is no event arising that might affect the information presented in financial statements as well as significantly affect the Company's operations.

3. Comparative information

Comparative figures in the consolidated Balance sheet are figures in the consolidated financial statements for 2024, which have been audited by AASC Auditing firm Company limited. The figures on the Consolidated Income Statement and Consolidated Cash Flow Statement are the figures on the Consolidated Financial Statement for 2nd Quarter 2024 prepared by the Company itself.

4. Going concern

There is no event leading to any serious doubt about going concern and the Company has neither intention nor force to stop operation or restrict significantly its operation scale.

Ha Noi, 29 July 2025

Prepared by



Nguyen Thi Huong

Chief Accountant



Nguyen Thi Huong

General Director



Nguyen Thi Thanh Thuy

Appendix 01: Increase/ decrease in tangible fixed assets

						Unit: VND
Items	Buildings & architectures	Machinery, Equipment	Mean of Transportation	Management tools	Other fixed assets	Total
Cost						
Opening balance	108.697.511.576	38.162.517.879	525.096.172.398	23.234.740.217	51.000.000	695.241.942.070
Increased in this period	28.603.853.641	6.904.804.857	91.474.624.796	673.055.347	1.547.844.168	129.204.182.809
- <i>Purchased in this period</i>	148.750.000	-	79.623.184.119	203.587.711	542.857.171	80.518.379.001
- <i>Increase due to consolidated</i>	28.455.103.641	6.904.804.857	11.851.440.677	469.467.636	1.004.986.997	48.685.803.808
Decrease in this period	126.575.645	-	89.556.960.045	100.139.091	-	89.783.674.781
- <i>Liquidating, disposed</i>	-	-	89.556.960.045	100.139.091	-	89.657.099.136
- <i>Other decrease</i>	126.575.645	-	-	-	-	126.575.645
Closing balance	137.174.789.572	45.067.322.736	527.013.837.149	23.807.656.473	1.598.844.168	734.662.450.098
Accumulated depreciation						
Opening balance	68.207.541.521	31.120.680.955	115.600.830.278	18.164.714.062	51.000.000	233.144.766.816
Increased in this period	17.431.525.566	7.479.326.346	31.472.830.679	1.196.615.130	298.721.242	57.879.018.963
- <i>Depreciation in this period</i>	2.182.540.789	1.150.887.281	27.774.273.012	727.147.494	13.178.348	31.848.026.924
- <i>Increase due to consolidated</i>	15.248.984.777	6.328.439.065	3.698.557.667	469.467.636	285.542.894	26.030.992.039
Decrease in this period	-	-	15.232.684.118	100.139.091	-	15.332.823.209
- <i>Liquidating, disposed</i>	-	-	15.232.684.118	100.139.091	-	15.332.823.209
Closing balance	85.639.067.087	38.600.007.301	131.840.976.839	19.261.190.101	349.721.242	275.690.962.570
Net carrying amount						
At opening day	40.489.970.055	7.041.836.924	409.495.342.120	5.070.026.155	-	462.097.175.254
At closing day	51.535.722.485	6.467.315.435	395.172.860.310	4.546.466.372	1.249.122.926	458.971.487.528

Appendix 01: Increase and decrease in owner's equity

Unit: VND

Items	Owner's Equity	Share capital surplus	Undistributed profit	Non-controlling interest	Total
As at 01/01/2025	199.999.990.000	76.628.400.000	48.436.967.589	152.288.428.668	477.353.786.257
<i>Profit in period</i>	-	-	(1.910.955.048)	(8.382.944.099)	(10.293.899.147)
<i>Increase due to consolidated</i>	-	-	-	3.236.157.623	3.236.157.623
<i>Dividend</i>	-	-	(19.999.999.000)	-	(19.999.999.000)
<i>Dividends of Subsidiaries to Non-Controlling Shareholders</i>	-	-	-	(8.100.000.000)	(8.100.000.000)
As at 30/06/2025	199.999.990.000	76.628.400.000	26.526.013.541	139.041.642.192	442.196.045.733